



xià dú
下毒

verb-object phrase · to poison

Example Sentences

tā zài shuǐ lǐ xià dú hài sǐ le hěn duō rén
他在水里下毒，害死了很多人。

He poisoned the water, killing many people.

jīng fāng huái yí yǒu rén zài zhè jiā cān tīng xià dú
警方怀疑有人在这家餐厅下毒。

The police suspect someone poisoned this restaurant.

Trace each character, then write the word on your own.

下	下	下	下	下	下					
毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒	毒
毒										